# Cụm trạng từ

1. Cụm trạng từ làm gì?

* Ngoại trừ trường hợp đặc biệt làm hậu tố cho danh từ chính trong một cụm danh từ. Hoặc bổ nghĩa chức năng cho chủ ngữ thông qua một động từ liên kết (linking verb): khía cạnh là phạm vi, vị trí, khoanh vùng,…
* Còn lại cụm trạng từ luôn đóng vai trò là Trạng ngữ(adverbial) trong câu. Làm trạng ngữ cho câu còn có thể có cụm giới từ, cụm danh từ chuyên biệt, phái sinh của cụm động từ hay thậm chí cụm tính từ, tuy nhiên mức độ bao phủ của cụm trạng từ là rộng nhất.
* Có thể nói nó là xương sống của vị trí trạng ngữ.

* Khi cụm trạng từ bổ nghĩa cho các thành phần cốt cán của vị ngữ:

Động từ, tính từ (khi động từ là động từ nối kết làm mờ nhạt vai trò của động từ đi), và thậm chí cho một trạng từ khác.

Được gọi bằng thuật ngữ Adjunct(trạng ngữ bổ sung)

Cũng chính là nội dung bài giảng hôm nay.

* Ngoài ra nó còn có thể đóng vai trò một Conjunct hay Disjunct: bổ nghĩa cho câu
* Conjunct: giúp để nối kết câu với câu trước đó.

Vd: we are very impressed with its decoration. Besides, we also like its atmosphere.

* Disjunct giúp tuyên bố lập trường thái độ của người nói.

VD: Frankly, I don’t like his manner

* Cả Conjunct lẫn Disjunct đều không bổ nghĩa cho riêng bộ phận nào mà chung cho cả câu.
* Do đó, chúng luôn đứng đầu câu và ngăn cách với phần còn lại bằng dấu phẩy.

1. Cấu tạo của Cụm trạng từ:

Một cụm trạng từ tiêu biểu sẽ bao gồm trạng từ chính,tiền tố và hậu tố.

Khác với cụm giới từ, giới từ không thể đứng một mình, cụm trạng từ có thể chỉ là một trạng từ chính duy nhất.

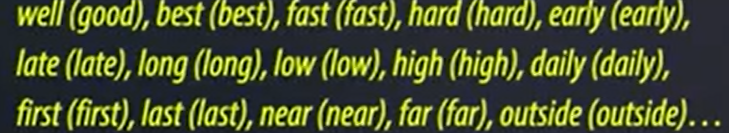
Đây chính là trường hợp đơn giản nhất của một cụm trạng từ, và trường hợp này là rất phổ biến.

Các trường hợp quen thuộc: well, absolutely,often,…

* Từ nay về sau thay vì gọi dài dòng là cụm trạng từ gọi luôn là Trạng từ.
* Trạng từ chính (Head Adverb)
* Về mặt cấu tạo :
* Có thể là một trạng từ nguyên gốc.

VD: up,down,out, always,now, again,then,…

* Cũng có thể là một trạng từ xuất xứ từ tính từ. Trường hợp này có hai dạng:
* Có quy tắc <=> tính từ thêm –ly như : really,newly,surprisedly,amazingly …
* Bất quy tắc <=> Không có quy luật biến đổi như:



* Với các tính từ có sẵn đuôi –ly như: friendly/lovely/manly/silly…
* Phải chuyển thành in a friendly/lovely/manly/silly manner/way: theo một cái cách nào đấy.
* Về mặt ngữ nghĩa trạng từ chính có mấy nhóm nghĩa cơ bản sau:
* Trạng từ chỉ thời gian(Time): thường bổ nghĩa cho toàn vị ngữ, cho biết thời điểm diễn ra của vị ngữ.

Nó giúp trả lời cho câu hỏi When?

Thí dụ:

* Early,now,soon,late(muộn),then(lúc này,rồi),today,tomorrow,recently,ago(trước đây).
* Cũng có những trạng ngữ chỉ thời gian nhưng mang tính chung chung:
* First….Last,still(vẫn),yet(vẫn/chưa),already(đã),recently,…
* Trạng từ chỉ tần suất(Frequency): thường bổ nghĩa cho toàn bộ vị ngữ, cho biết mức độ thường xuyên của vị ngữ.

Nó trả lời cho câu hỏi How often?

Thí dụ:

* Always(everytime),usually,generally(most time), frequently,often(lots of time), sometimes(some time), occasionally,rarely,scarcely,seldom(not many time),never (not any time).
* Trạng từ chỉ địa điểm và hướng(place,direction): thường bổ nghĩa cho toàn vị ngữ về khía cạnh ,vị trí xảy ra hoặc về hướng,phía nào.
* Nó trả lời cho câu hỏi Where? Hoặc Where towards?

Thí dụ:

* Away,out,up,down,ahead,upstairs,downstairs,here,there,inside,outside,downtown,abroad,…

* Chú ý ngoài các trạng từ trên còn có một số trạng từ khác vừa là giời từ vừa có thể làm trạng từ.

Thí dụ:

* Above,below,over,off,in,on,after,behind,…
* Cả hai thể loại này đều có đặc điểm chung là khi làm vị ngữ cho Chủ ngữ thông qua một linking verb, hay làm hậu tố cho một danh từ chính trong cụm danh từ,chúng đề cập đến tình trạng của chủ ngữ.

VD: that is over You are out

Một lưu ý khác là chính các trạng-giới từ này hợp với các trạng từ thuần túy đặc thù( gọi là tiểu từ) gồm out,up,down,away,ahead… để hợp cùng Động từ tạo ra các động từ kép.

* Trạng từ chỉ cách thức (manner): thường bổ nghĩa cho động từ.
* Nó cho chúng ta biết động từ được thưc hiện theo cách thức thế nào.
* Giúp trả lời cho câu hỏi Như thế nào-How?

Thí dụ:

* He swims fast: anh ấy bơi nhanh (how does he swim?)
* The film ended abrubtly.
* It won’t last long: Khéo dài như thế nào?
* Khi bổ nghĩa cho tính từ, nó cho chúng ta biết tính từ được hiểu theo khía cạnh nào (động từ liên kết)

Ví dụ:

* Sarcastically successful: thành công một cách đáng mỉa mai.
* reluctantly obedient:tuân thủ một cách miễn cưỡng.
* Trạng từ chỉ mức độ: thường bổ nghĩa cho tính từ hoặc một trạng từ khác.

Còn nếu là động từ thì là các động từ chỉ tình trạng trạng thái, cảm xúc thái đội

* Nó trả lời cho câu hỏi đến mức nào –How much?
* Người ta phân các trạng từ chỉ mức độ ra làm ba nhóm:
* Từ có tính chất nhấn mạnh để khẳng định(emphasizer)
* Từ có tính chất khuếch đại gia tăng(amplifier)
* Từ có tính giảm bớt(downtoner).
* Thí dụ:
* Nhóm emphasizer: clearly(rõ ràng là), definitely(nhất định là), absolutely(hoàn toàn, nhất định là), obviously(rõ rành rành là như vậy),undoubtedly(rõ rành rành,không có gì nghi ngờ), surely(chắc chắn là),apparently(rõ ràng như vậy), unquestinably(không có gì nghi ngờ),undeniably(một cách không thể phủ nhận),completely(một cách hoàn toàn),entirely(hoàn toàn),totally(hoàn toàn),utterly(hoàn toàn).
* Nhóm amplifier: very, so(quá),too(quá),really(thực sự),extremely(cực kì),considerably(đáng kể),incredibly(không thể tin nổi), pretty(rất),more(hơn),far(thêm vào ,hơn),well(tốt),much(nhiều).
* Nhóm downtowner:
* Quite good: không phải là tốt lắm đâu, cũng khá tốt đấy, không mang hàm nghĩa tích cực, không hài lòng lắm.
* Partly: một phần nào đó, slightly(hơi nhè nhẹ), barely(hoàn toàn),almost(hầu như), nearly(gần như),rather( hơi hơi), somewhat(1 chút nào đó), fairly(tương đối).
* Ngoài ta chúng còn có một số trạng từ chỉ mức độ khác,chúng mang tính ổn định, cố định gọi là Focusing adverb như:
* Also(cũng),too(cũng),enough(đủ),alone(riêng rẽ),just(chỉ là),only(chỉ),purely(thuần túy là),simply(đơn giản là),mainly(chính là),especially(đặc biết là),chiefly(một cách chính yếu),solely(duy nhất độc nhất).
* Đặc điểm của những trạng từ này là đứng ở đâu thì nhấn mạnh ở chính chỗ đó( từ đứng kế ngay sau trừ “enough”).
* Làm tiền tố cho trạng từ chính trong cụm trạng từ có thể là:
* Một trạng từ khác(chỉ mức độ): very easily(rất dễ dàng),rather slowly(hơi hơi chậm), unusually eagerly, far away,so interestingly
* Một cụm danh từ hoặc đại từ thay thế: a foot away(cách một bước chân), two hours ahead(trước hai giờ),that easily(dễ đến mức độ như vậy), some way up.
* Làm hậu tố cho trạng từ chính trong cụm trạng từ gồm có:
* Một trạng từ khác: happly enough(một cách đủ sung sướng)
* Cụm giới từ: away for a weak(anh ta đi xa một tuần),outside in the cold(ở ngoài trong giá lạnh), behind in his work( rớt lại phía sau trong công việc), as rapidly as a train.(cũng nhanh như một con tàu).
* Mệnh đề diễn giải that clause, đặc biệt khi tiền tố là so:

He speaks so interestingly that nobody wants to leave

* Ngữ động từ nguyên thể có to, nhất là sau enough:

He speaks slowly enough for everybody to follow.

* Chú ý ngoài “alone,enough” luôn đứng sau từ bổ nghĩa, một số khác luôn đứng trước như: very,too,so,more,far,quite,rather,just,… còn lịa phần lớn các trạng từ có thể dịch chuyển linh hoạt trong câu.

Đặc biệt, khi cần nhấn mạnh các trạng ngữ chỉ cách thức, place hay time đều có thể được đảo lên đầu câu.

* Điều đáng chú ý cuối cùng: các trạng từ nghi vấn mà chúng ta vẫn thường bị nhầm với Đại từ nghi vấn:

When,where,why,how(hoặc whenever,wherever).

Là trạng từ, chúng luôn cần đến một cụm chủ vị đầy đủ mới tạo thành câu, không như các đại từ nghi vấn có thể đảm nhiệm chức năng như chủ ngữ, tân ngữ.

Ví dụ: where do you want to go? Who will go with you?